

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DSST

Ngày: 20-4-2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Dũng

2. Bà Trương Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Nam Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã

A

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 870/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 02/4 đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Nguyễn Thị K, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 20/11 đường L, khu vực T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:* Năm 2016 bà Nguyễn Thị K đến nhà bà vay tiền 3 lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 15/3/2016 bà K vay số tiền 150.000.000đ, bà đã giao số tiền 150.000.000đ cho bà K nhận có sự chứng kiến của bà Hà Thị Thu T (bà T dẫn bà K đến vay, hiện bà T đang chấp hành án phạt tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản) mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng nên thời hạn vay 3 ngày với mức

lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1.000.000đ/ngày, bà K trực tiếp viết giấy mượn tiền.

- Lần 2: Ngày 11/4/2016 bà K vay tiếp số tiền 50.000.000đ, khi giao số tiền vay cho bà K thì chỉ có bà với bà K, mục đích vay để nhập hàng nhôm nhựa nên thời hạn vay khoảng mấy ngày, mức lãi suất thỏa thuận là 2.000đ/1.000.000đ/ngày, bà K trực tiếp viết giấy mượn tiền.

- Lần 3: Ngày 03/4/2016 âm lịch, bà K nói đang thiếu tiền để nhập hàng nhôm nhựa nên vay tiếp số tiền 11.000.000đ, bà K hẹn 2 tháng trả nên thỏa thuận tính trước tiền lãi là 1.000.000đ/2 tháng, tổng cộng 12.000.000đ nên khi viết giấy mượn tiền thì ghi số tiền mượn là 12.000.000đ, bà K trực tiếp viết giấy mượn tiền.

Tổng cộng 3 lần bà giao tiền vay cho bà K nhận số tiền vay gốc là 212.000.000đ (hai trăm mười hai triệu đồng), ngoài 3 lần vay tiền trên thì bà K không còn vay tiền lần nào khác; sau đó bà K trả tiền vay gốc là 5.000.000đ và tiền lãi là 2.250.000đ thì không trả tiền nữa.

Đến năm 2017 (bà không nhớ ngày tháng) bà và bà K cùng đối chiếu nợ thì bà K còn nợ bà tổng cộng số tiền là 207.000.000đ (hai trăm lẻ bảy triệu đồng), bà K viết giấy hẹn nợ số tiền 207.000.000đ xin trả làm nhiều đợt, bắt đầu trả từ tháng 02 năm 2017 âm lịch, khi viết lại giấy hẹn nợ thì bà đã trả lại 03 giấy nợ gốc cho bà K tự hủy. Nhưng sau đó bà K chỉ trả cho bà 2 lần tiền vay gốc là 6.000.000đ (mỗi lần trả 3.000.000đ) rồi bà K bỏ trốn, không trả tiền cho bà; sau khi bà K về thì lúc này bà K vay tiền ở Ngân hàng và thế chấp sổ đỏ bị nợ xấu nên bà chưa khởi kiện yêu cầu bà K trả nợ. Bà xác định bà Nguyễn Thị K còn nợ bà số tiền vay gốc là 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng) nên yêu cầu bà K trả một lần số tiền vay gốc là 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng), bà không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày: Năm 2016 bà vay tiền bà Nguyễn Thị Thanh L 3 lần cụ thể:*

- Lần 1: Tháng 02 năm 2016 âm lịch bà vay số tiền 150.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5.000đ/1.000.000đ/ngày, thỏa thuận 05 ngày trả lãi một lần số tiền là 2.000.000đ còn tiền gốc khi nào có thì trả. Đến khoảng tháng 07 năm 2016 âm lịch do bà vỡ nợ nên ngưng không trả lãi nữa. Việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng chứ không viết giấy tờ, khoản vay này bà trực tiếp viết giấy nợ cho bà L.

- Lần 2: Cũng trong tháng 02 năm 2016 âm lịch bà tiếp tục vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5.000đ/1.000.000đ/ngày, thỏa thuận 10 ngày trả lãi một lần số tiền là 4.000.000đ còn tiền gốc khi nào có thì trả, khoản vay này bà cũng trả lãi đến tháng 07 năm 2016 âm lịch thì ngưng không trả lãi nữa, việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng chứ không viết giấy tờ, khoản vay này bà trực tiếp viết giấy nợ cho bà L.

- Lần 3: Tháng 4/2016 âm lịch bà tiếp tục vay số tiền 11.000.000đ thời hạn vay 2 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.000.000đ/2 tháng. Tại phiên tòa bà K khai vay số tiền 10.000.000đ, trả góp trong vòng 2 tháng là 2.000.000đ nên viết giấy vay ghi số tiền 12.000.000đ, khoản vay này bà cũng trả tiền lãi đến tháng 07 năm 2016 âm lịch thì ngưng không trả lãi nữa, việc thỏa thuận lãi chỉ nói miệng chứ không viết giấy tờ, khoản vay này bà trực tiếp viết giấy nợ cho bà L. Khi bà không có tiền trả cho bà L thì bà L cho giang hồ đến nhà bà quậy và đe dọa gia đình bà.

Năm 2016 (bà không nhớ ngày tháng) bà L kêu bà đến nhà bà L viết giấy hẹn nợ số tiền 207.000.000đ. Trong giấy này có ghi thời hạn trả dần và số tiền phải trả cho đến khi hết nợ nhưng do bị vỡ nợ nên sau đó bà không có khả năng trả nợ theo giấy hẹn nợ, sau khi viết giấy này thì hai bên tiến hành huỷ 03 giấy nợ trước. Đối với 03 lần vay trên thì bà đã trả tiền vay gốc cho bà L là 11.000.000đ và tiền lãi khoảng 120.000.000đ, bà L nhận không viết giấy tờ, việc trả tiền gốc, lãi cũng không có ai chứng kiến; bà xác định chữ viết, chữ ký trong giấy hẹn nợ là chữ viết, chữ ký của bà.

Bà xác định hiện còn nợ bà L số tiền vay gốc là 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng) và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ. Tại phiên tòa bà yêu cầu xem xét tính lại tiền lãi đã trả là 120.000.000đ để trừ vào tiền vay gốc, bà xác định hiện không có khả năng trả tiền vay gốc cho bà L nên không đồng ý trả.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L
- Buộc bà Nguyễn Thị K phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L một lần số tiền 201.000.000đ, ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu tính lãi.
- Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào năm 2016 bà Nguyễn Thị K 3 lần xác lập giao dịch vay tiền với

bà Nguyễn Thị Thanh L tổng cộng số tiền vay gốc là 211.000.000đ, trong đó đối với khoản vay 11.000.000đ tính trước tiền lãi 1.000.000đ và thỏa thuận cộng nhập vào tiền vay gốc nên số tiền vay gốc là 212.000.000đ, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà K xác định đã trả cho bà L số tiền vay gốc là 11.000.000đ, hiện còn nợ bà L số tiền vay gốc 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng) là phù hợp với đơn khởi kiện và lời trình bày của bà L nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy bà K đã nhận đủ tiền vay gốc từ bà L nhưng sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để bảo vệ quyền lợi nên bà L khởi kiện yêu cầu bà K trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với việc trả tiền lãi: Bà L xác định trong quá trình vay, bà K chỉ trả tiền lãi là 2.250.000đ, ngược lại tại phiên tòa bà K khai đã trả tiền lãi cho bà L là 120.000.000đ nên yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật, số tiền lãi vượt thì yêu cầu trừ vào tiền vay gốc. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa bà L không chấp nhận lời khai của bà K, bản thân bà K cũng xác định không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi cho bà L là 120.000.000đ nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà K.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L và bà K cùng xác định các khoản vay trên do cá nhân bà K trực tiếp thực hiện giao dịch nên chỉ yêu cầu cá nhân bà K trả nợ, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyết định và tự định đoạt của đương sự nên buộc bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền vay gốc là 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng).

[4] Tại phiên tòa, bà K trình bày không có khả năng trả nợ nên không đồng ý trả tiền cho bà L là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.050.000đ [cách tính: (201.000.000đ x 5%)].

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự và khoản

2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L
2. Buộc bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền vay gốc là 201.000.000đ (hai trăm lẻ một triệu đồng).
3. Không chấp nhận lời khai của bà Nguyễn Thị K đã trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền lãi là 120.000.000đ vì không có căn cứ.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.050.000đ (mười triệu năm mươi nghìn đồng)
5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.
6. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:
 - 6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.
 - 6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. A
- Chi cục THA TX. A
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ

